

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **240/2019/DS-PT**

Ngày: 30 - 8 - 2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng
góp hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hằng.

Ông Nguyễn Song Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 259/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Lang Tr, sinh năm 1974; (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Lê Văn D, sinh năm 1953; (có mặt)

Địa chỉ: phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Nguyễn Phước Ng, sinh năm 1994; (vắng mặt)

2. Nguyễn Phước Kh, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Phước H, sinh năm 1986; (vắng mặt)

4. Trần Thị Ch, sinh năm 1966; (có mặt)

Cùng địa chỉ: xã Đ, huyện B, Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước Ng là bà Trần Thị Ch, sinh năm 1966, địa chỉ Xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (ủy quyền theo giấy ủy quyền số: 79, 80, 81/2019 quyền số 01/2019 - SCT/CK,ĐC ngày 19/3/2019) (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Lang Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo bản án sơ thẩm, ông Lê Văn D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lang Tr trình bày:*

Năm 2014 đến năm 2016, Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H và Trần Thị Ch cùng tổ chức góp hội với nhiều dây hội có rủ bà Nguyễn Thị Lang Tr, bà Tr có tham gia nhiều dây hội, hàng tháng Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H và Trần Thị Ch đến nhận tiền góp hội. Tổng số tiền bà Tr đã đưa cho Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H và Trần Thị Ch là 1.932.000.000 đồng, cụ thể các dây hội như sau:

Dây hội khai ngày 20/12/2013 âm lịch, hội 20.000.000 đồng, hội kết thúc ngày 20/10/2015 âm lịch, hội gồm 24 phần, bà Tr tham gia hai phần, đóng được 22 kỳ tổng cộng là 880.000.000 đồng, bà Ch đã trả được 200.000.000 đồng nên còn lại 680.000.000 đồng;

Dây hội khai ngày 25/11/2014 âm lịch, hội 10.000.000 đồng, hội kết thúc ngày 25/11/2015 âm lịch, hội gồm 24 phần, bà Tr tham gia hai phần, đóng được 22 kỳ tổng cộng là 440.000.000 đồng;

Dây hội khai ngày 02/8/2014 âm lịch, hội 20.000.000 đồng, hội kết thúc ngày 02/6/2016 âm lịch, hội gồm 24 phần, bà Tr tham gia hai phần, đóng được 15 kỳ tổng cộng là 420.000.000 đồng;

Dây hội khai ngày 10/01/2015 âm lịch, hội 20.000.000 đồng, hội kết thúc ngày 10/12/2016 âm lịch, hội gồm 24 phần, bà Tr tham gia hai phần, đóng được 09 kỳ tổng cộng là 252.000.000 đồng;

Dây hội khai ngày 02/7/2015 âm lịch, hội 10.000.000 đồng, hội kết thúc ngày 02/6/2017 âm lịch, hội gồm 24 phần, bà Tr tham gia hai phần, đóng được 03 kỳ, tổng cộng là 84.000.000 đồng;

Dây hội khai ngày 10/8/2015 âm lịch, hội 20.000.000 đồng, hội kết thúc ngày 10/7/2017 âm lịch, hội gồm 24 phần, bà Tr tham gia hai phần, đóng được 02 kỳ tổng cộng là 56.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lang Tr yêu cầu Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H và Trần Thị Ch có trách nhiệm liên đới trả cho bà Tr số tiền 1.932.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/01/2017 tạm tính đến ngày khởi kiện 340.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Lang Tr yêu cầu Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H và Trần Thị Ch có trách nhiệm liên đới trả cho bà Tr số tiền 1.738.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/01/2017 tạm tính đến ngày 29/5/2019 là 28,5 tháng, lãi suất 0,833%/tháng thành tiền là 412.964.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn Trần Thị Ch cũng là đại diện ủy quyền của các bị đơn Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H trình bày:*

Theo như đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lang Tr thì tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tiền Giang, căn cứ bản đối chiếu nợ ngày 13/01/2017, bà Ch thừa nhận còn nợ tiền hụi bà Nguyễn Thị Lang Tr số tiền 1.932.000.000 đồng (một tỉ, chín trăm ba mươi hai triệu đồng).

Bà Tr yêu cầu trả số tiền 1.932.000.000 đồng và tiền lãi 340.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn bà Ch xin trả số tiền gốc 1.932.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Tuy nhiên tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Tiền Giang, bà Ch đã trả được 10% trên số tiền 1.932.000.000 đồng, bà Ch yêu cầu trừ số tiền 10% mà bà Tr đã nhận tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H theo nguyên đơn cho rằng là chủ thảo trong dây hụi và có gom tiền hụi các hụi viên là không đúng. Bà Ch cho rằng chỉ có một mình bà Ch là chủ thảo của dây hụi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị Ch xin trả số tiền gốc 1.738.800.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Tuy nhiên tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Tiền Giang, bà Ch đã trả được 10% trên số tiền 1.932.000.000 đồng, bà Ch yêu cầu trừ số tiền 10% mà bà Tr đã nhận tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tiền Giang;

Đại diện ủy quyền của Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H là bà Trần Thị Ch cho rằng chỉ có một mình bà Ch là chủ thảo của dây hụi nên Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H không có trách nhiệm liên đới với bà Ch trong vụ án.

** Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 479 Bộ luật Dân Sự năm 2005 và Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự; Căn cứ các điều 92, 147, 220, 227, 228, 235, 244 Bộ luật Tố tụng Dân Sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ*

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lang Tr.

Buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lang Tr số tiền nợ hụi là 1.738.800.000 đồng (một tỉ, bảy trăm ba mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.482.000 đồng (bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng);

Thời gian thực hiện trả tiền làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật;

Nếu bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh phải chịu 37.512.820 đồng (ba mươi bảy triệu, năm trăm mười hai triệu, tám trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Lang Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại cho bà Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.720.000 đồng (ba mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001931 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 31 tháng 5 năm 2019, ông Lê Văn D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lang Tr kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết buộc các bị đơn Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước H, Trần Thị Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lang Tr số tiền hụi gồm vốn gốc là 1.738.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.964.000 đồng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày và kết quả tranh luận:

Ông Lê Văn D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lang Tr kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết buộc các bị đơn Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước Ng, Nguyễn Phước H, Trần Thị Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lang Tr số tiền hụi gồm vốn gốc là 1.738.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.964.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng, căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện việc ông Kh, anh H, anh Ng biết việc tổ chức hụi và có tham gia cùng với bà Ch trong việc góp hụi, việc bà Ch tổ chức góp hụi và sử dụng số tiền này đảm bảo cho cuộc sống gia đình, nuôi con ăn học...do đó các bị đơn

này phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Ch thực hiện việc trả nợ hụi cho nguyên đơn.

Bị đơn bà Trần Thị Ch (đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước Ng, anh Nguyễn Phước H) thừa nhận số tiền nợ hụi và tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, việc làm hụi do bà thực hiện nên chồng và hai con của bà không có liên quan đến việc góp hụi của bà, nguyên đơn yêu cầu chồng và các con của bà cùng thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ bà không đồng ý.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm qua lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, xét thấy chồng và các con của bà Ch biết và có tham gia trong việc góp hụi của bà Ch, nên cần phải xem xét về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn cũng không cung cấp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ gì khác, nguyên đơn cung cấp thêm lời khai của bà Ch tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C thể hiện việc liên quan đến việc tổ chức góp hụi của chồng bà và các con. Do đó, nội dung kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở để xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Các đương sự có đơn xin vắng mặt đã ủy quyền, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thống nhất với nhau về số tiền nợ hụi gồm vốn gốc là 1.738.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.964.000 đồng, không có ý kiến khác.

- Bị đơn đồng ý trả số tiền nợ hụi gồm tiền gốc và tiền lãi như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nợ hui cho nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lang Tr số tiền nợ hui là 1.738.800.000 đồng (một tỉ, bảy trăm ba mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.482.000 đồng (bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng); không chấp nhận nghĩa vụ liên đới của anh Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước Ng.

- Về xác định tư cách bị đơn, theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm”.

- Xác định nghĩa vụ liên đới căn cứ Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới “Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ...việc thực hiện hợp đồng góp hui có liên quan đến những thành viên trong hộ gia đình bà Ch dẫn đến nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trên cơ sở những căn cứ có liên quan đến các bị đơn được thể hiện như:

- Căn cứ vào lời trình bày, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện trong hồ sơ (các BL từ 70 - 99) thể hiện các hui viên Trần Thị N, Đoàn Thị Ch, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Lang Th, Nguyễn Thị Phương Ng đều có đơn tường trình và cam kết thông qua chứng thực của Ủy ban nhân dân về trách nhiệm nội dung trình bày, xác định trong thời gian việc thực hiện hợp đồng góp hui thì các thành viên trong gia đình bà Ch gồm Nguyễn Phước Kh, Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước Ng đều biết và thực hiện chở bà Ch đi lấy tiền hui hàng tháng, do bà Ch không biết chạy xe. Lời khai của bà Ch tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C ngày 19/5/2016 thể hiện bà Ch thừa nhận có chồng và các con biết, chở bà đi góp hui.

- Việc khởi kiện của nguyên đơn đối với các đồng bị đơn là có căn cứ vì thời điểm phát sinh hợp đồng góp hui ông Kh, bà Ch, anh Ng, anh H sống chung với nhau, có liên quan đến việc góp hui, bà Ch sử dụng tiền hui để chi tiêu sinh hoạt đảm bảo cuộc sống trong gia đình, lo cho con ăn học, làm ăn. Xét về trách nhiệm, nghĩa vụ vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26, Khoản 1 Điều 27, vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình” (khoản 1 Điều 30) Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khi phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, quá trình giải quyết vụ án và tại cấp phúc thẩm cho thấy ông Nguyễn Phước Kh là chồng của bà Ch có hành vi chuyển quyền sử dụng đất cho con trai tên Nguyễn Phước Ng

vào ngày 30/8/2017, 17/10/2017 đối với 03 thửa đất, có dấu hiệu của việc trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ mà bà Ch chưa trả cho những người tham gia góp hụi, trong đó ông Kh là chồng bà Ch cũng là bị đơn trong vụ án, tài sản mà ông Kh chuyển nhượng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do đó đây là tài sản chung của vợ và chồng, việc chuyển quyền sử dụng tài sản này sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia góp hụi mà gia đình bà Ch chưa thanh toán.

- Xét thấy trong vụ án có các tài sản là bất động sản liên quan đến các bị đơn, tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình trong vụ án do đó để bảo cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự nên cần phải xác định là bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông Kh, anh Ng, anh H là bị đơn trong vụ án là có căn cứ vì ngoài việc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan họ còn phải có nghĩa vụ liên đới trong hợp đồng góp hụi.

Tại phiên tòa các bị đơn cũng không cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh xác định số tiền nợ hụi là nợ riêng của ông Kh, bà Ch hay của anh H, anh Ng. Do đó, ông Kh là chồng của bà Ch, anh H, anh Ng là con của ông Kh, bà Ch cùng sống chung hộ là những người có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp đối với nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách bị đơn và nghĩa vụ chịu trách nhiệm liên đới là còn thiếu chưa đầy đủ để đảm bảo trong việc thực hiện nghĩa vụ của bị đơn trong vụ kiện.

[3] Từ những căn cứ, lời trình bày, tranh luận và diễn biến phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lang Tr buộc ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H, Nguyễn Phước Ng phải có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn là có căn cứ, để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải ghi nhận và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Buộc các bị đơn ông Nguyễn Phước Kh, bà Trần Thị Ch, anh Nguyễn Phước Ng, anh Nguyễn Phước H có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ, tiền lãi với số tiền nợ hụi gồm vốn gốc là 1.738.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.964.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lang Tr (ông Lê Văn D là người đại diện hợp pháp)

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, khoản 2 Điều 244, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu phượng; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lang Tr.

Buộc bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước Ng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lang Tr số tiền nợ hội là 1.738.800.000 đồng (một tỉ, bảy trăm ba mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 412.482.000 đồng (bốn trăm mười hai triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng); Thời gian thực hiện trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lang Tr có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Kh, bà Ch, anh H và anh Ng chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Ch, ông Nguyễn Phước Kh, anh Nguyễn Phước H, anh Nguyễn Phước Ng phải chịu 37.512.820 đồng (ba mươi bảy triệu, năm trăm mười hai triệu, tám trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Lang Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại cho bà Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.720.000 đồng (ba mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001931 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Lang Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên hoàn lại cho bà Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn

đồng) theo biên lai thu số 0002425 ngày 14/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Đăng bản án công TTĐT TA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2019-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp